

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 ( Quý 3 năm tài chính 2012 )

Đơn vị tính: VND

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/12/2012 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	<i>Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăngten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...</i>	41%	41%

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...
- Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.

- Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường. xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống( trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)

- Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất ( không sản xuất tại trụ sở)

- Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo trì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### 5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 85 người.
- Nhân viên quản lý 11 người.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm, thời điểm từ 01/01/2012 - 31/03/2012 sẽ là quý chuyển đổi năm tài chính

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

### 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.



+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	341,393,702	505,124,919
b) Tiền gửi ngân hàng	3,598,776,359	6,142,125,439
c) Các khoản tương đương tiền	23,680,000,000	16,600,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,620,170,061</b>	<b>23,247,250,358</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	5,277,665,642	9,512,090,818
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	3,777,665,642	715,000,000
- tiền chi cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay	1,500,000,000	8,797,090,818
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,277,665,642</b>	<b>9,512,090,818</b>

**3. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,567,870,076	3,233,578,093
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,215,795,550	6,374,392,925
- chi phí của Các công trình dở dang	7,838,246,703	3,726,005,929
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	908,145,743
- chi phí vận chuyển lắp đặt	1,342,937,896	1,740,241,253
- chi phí hàng gửi bảo hành	0	
d) Hàng hoá, thành phẩm	9,462,844,885	10,090,158,629
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,819,017,263	1,665,961,935
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,427,493,248</b>	<b>18,032,167,712</b>

**4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
+ thuế XNK nộp trước	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

\* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>					
- Số dư tại 31/03/2012	1,139,352,642	361,322,879	2,639,315,755	139,106,240	4,279,097,516
+ Mua trong kỳ	56,777,273				56,777,273
+ Tăng khác	55,162,335				55,162,335
+ Thanh lý, nhượng bán	(203,671,485)				(203,671,485)
- Số dư tại 31/12/2012	1,047,620,765	361,322,879	2,639,315,755	139,106,240	4,187,365,639
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư tại 31/03/2012	804,941,145	292,289,564	2,149,468,727	7,856,930	3,254,556,367



+ Khấu hao trong kỳ	142,400,863	9,093,102	191,962,080	17,388,288	360,844,333
+ Tăng khác	55,162,335				55,162,335
+ Thanh lý, nhượng bán	(203,671,485)				(203,671,485)
- Số dư tại 31/12/2012	798,832,858	301,382,666	2,341,430,807	25,245,218	3,466,891,550

#### **Giá trị còn lại của TSCĐHH**

- Tại ngày 31/03/2012	334,411,497	69,033,315	489,847,028	131,249,310	1,024,541,149
- Tại ngày 31/12/2012	<b>248,787,907</b>	<b>59,940,213</b>	<b>297,884,948</b>	<b>113,861,022</b>	<b>720,474,089</b>

#### **\* Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	80,437,892	53,015,891
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	29,250,108	56,672,109

#### **06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

##### **Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	39,923,706,153	38,186,735,835
-Giá trị hao mòn lũy kế	29,079,736,366	24,255,936,583
<b>-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>10,843,969,787</b>	<b>13,930,799,252</b>

#### **07. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	3,690,369,595	4,194,596,098
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,620,921,595</b>	<b>7,125,148,098</b>

##### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>		<b>16,629,330,000</b>	<b>4,629,330,000</b>
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	2,994,000,000
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</b>		<b>49,641,007,416</b>	<b>43,672,167,459</b>
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	49,641,007,416	43,672,167,459
<b>Tổng cộng</b>		<b>56,261,929,011</b>	<b>50,797,315,557</b>

#### **08. Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	156,299,275	213,686,368
- Đặt cọc thuê nhà	2,179,350,000	2,179,350,000
- Đặt cọc khác	612,527,785	527,560,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,948,177,060</b>	<b>2,920,596,368</b>

#### **09. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	4,502,630,188	1,730,384,000
- vay ngân hàng	2,318,930,188	
- vay đối tượng khác	2,183,700,000	1,730,384,000
b) Nợ ngắn hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,502,630,188</b>	<b>1,730,384,000</b>

**10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	897,230,513	984,516,132
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	221,715,999	389,269,322
- thuế thu nhập doanh nghiệp	2,749,354,524	6,866,480,795
- thuế thu nhập cá nhân	109,644,465	105,206,013
- thuế nhà thầu	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,977,945,501</b>	<b>8,345,472,262</b>

**11. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	688,018,008	1,412,087,339
- Trích trước giá vốn hàng hoá	6,867,783	75,403,730
- Trích trước chi phí lãi vay	442,276,312	5,462,191
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, giám sát và LD cho dự án	(354,605,107)	(137,906,029)
- Trích trước chi phí dịch vụ kiểm toán		
- Chi phí khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>782,556,996</b>	<b>1,355,047,231</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	24,287,188	29,608,379
- Các khoản phải trả nội bộ :		
+ Công ty CP Đầu Tư Hạ tầng Toàn Cầu	418,440	
+ Công ty TNHH MTV SX KTĐ Toàn Cầu	991,562,217	991,562,217
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	34,083,333	34,983,333
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	234,750,289	232,276,962
- Phải trả Cty Atlas		960,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD		
- Phải trả phải nộp khác	1,456,134,597	1,242,088,307
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,741,236,064</b>	<b>3,490,519,198</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT, DPTC, chênh lệch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,274,096,022	36,064,640,768	138,500,429,790
Số dư tại 30/06/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-833,124,402	3,892,901,924	28,214,905,121	129,722,500,775
Số dư tại 30/09/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	3,322,262,525	32,129,966,171	132,892,691,471
<b>Tăng</b>	-	-	-	1,113,746,000	6,291,708,222	7,405,454,222
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	6,291,708,222	6,291,708,222

- khác	-	-	-	1,113,746,000		1,113,746,000
<b>Giảm</b>	-	-	-	-	<b>(10,871,495,548)</b>	<b>(10,871,495,548)</b>
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(9,177,796,000)	(9,177,796,000)
- khác	-	-	-	-	(1,693,699,548)	(1,693,699,548)
<b>Số dư tại 30/09/2012</b>	<b>92,364,460,000</b>	<b>6,083,358,132</b>	<b>-1,007,355,357</b>	<b>4,436,008,525</b>	<b>27,550,178,845</b>	<b>129,426,650,145</b>

b) Cổ phiếu

	31/12/2012	31/03/2012
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(19,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(19,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,216,696
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,216,696
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 3/2012	Luỹ kế từ đầu năm
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>34,009,048,923</b>	<b>111,160,379,638</b>
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	15,597,099,756	62,337,563,932
- Doanh thu sản xuất	6,477,710,725	17,903,438,158
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,658,055,128	22,606,401,967
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	4,276,183,314	8,312,975,581
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>44,114,220</b>
- Hàng bán bị trả lại		44,114,220
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>34,009,048,923</b>	<b>111,116,265,418</b>

2 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 3/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	11,108,857,756	46,686,536,955
- Giá vốn sản xuất	3,301,194,373	9,244,883,374
- Giá vốn cho thuê bất động sản	5,199,126,512	13,741,290,971
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	2,346,324,850	6,104,161,721
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		153,055,328
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,955,503,491</b>	<b>75,929,928,349</b>

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 3/2012	Luỹ kế từ đầu năm



- Lãi từ đầu tư vốn		-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	364,501,453	2,912,473,266
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21,826,269	102,377,604
- Lãi tiền cho vay	158,089,757	479,481,649
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	56,711,809
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>544,417,479</b>	<b>3,551,044,328</b>

#### 4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	312,831,712	400,720,459
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,853,001	56,022,023
- Chi phí tài chính khác	10,100,186	10,100,186
<b>Tổng cộng</b>	<b>548,372,338</b>	<b>687,430,107</b>

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>118 268 993 337</b>	<b>94 251 355 082</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23 247 250 358	27 620 170 061
1. Tiền	111		6 647 250 358	3 940 170 061
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 600 000 000	23 680 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9 512 090 818	5 277 665 642
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9 512 090 818	5 277 665 642
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		59 839 987 080	35 882 110 947
1. Phải thu của khách hàng	131		49 231 048 760	26 288 386 244
2. Trả trước cho người bán	132		1 727 616 239	3 016 042 616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		9 769 427 890	8 062 723 288
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		( 888 105 809)	(1 485 041 201)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	18 032 167 712	19 427 493 248
1. Hàng tồn kho	141		19 698 129 647	21 246 510 511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 665 961 935)	(1 819 017 263)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7 637 497 369	6 043 915 184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 332 665 370	2 663 872 481
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 957 042 299	1 762 340 331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 347 789 700	1 617 702 372
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b>	<b>200</b>		<b>85 132 930 677</b>	<b>85 735 543 300</b>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		2 417 387 505	944 682 459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 024 541 149	720 474 089
- Nguyên giá	222		4 279 097 516	4 187 365 639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 254 556 367)	(3 466 891 550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		56 672 109	29 250 108
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 53 015 891)	( 80 437 892)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1 336 174 247	194 958 262
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	13 930 799 252	10 843 969 787
- Nguyên giá	241		38 186 735 835	39 923 706 153
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(24 255 936 583)	(29 079 736 366)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	50 797 315 558	56 261 929 011
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		43 672 167 460	49 641 007 416
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7 125 148 098	6 620 921 595
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		14 950 133 535	14 895 364 660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11 981 349 530	11 898 999 963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48 187 637	48 187 637
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 920 596 368	2 948 177 060
VI- Lợi thế thương mại	269		3 037 294 827	2 789 597 383
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>203 401 924 014</b>	<b>179 986 898 382</b>
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>56 110 686 944</b>	<b>44 149 209 989</b>
I- Nợ ngắn hạn	310		47 369 602 687	41 305 340 760
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	1 730 384 000	4 502 630 188
2. Phải trả cho người bán	312		24 900 587 928	21 748 724 451
3. Người mua trả tiền trước	313		3 452 001 685	4 582 576 761
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8 345 472 262	3 977 945 501
5. Phải trả người lao động	315		506 032 037	177 419 567
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1 355 047 231	782 556 996
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	3 490 519 198	2 741 236 064
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 527 947 255	1 363 342 521
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 061 611 091	1 428 908 711
II- Nợ dài hạn	330		8 741 084 257	2 843 869 229
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		130 226 832	53 925 555
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7 078 855 757	1 500 753 987
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1 532 001 668	1 289 189 687
<b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>138 500 429 790</b>	<b>129 426 650 144</b>
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	138 500 429 790	129 426 650 144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		( 286 125 132)	(1 007 355 357)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 274 096 022	4 436 008 525
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36 064 640 768	27 550 178 844
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C - Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>8 790 807 280</b>	<b>6 411 038 249</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>203 401 924 014</b>	<b>179 986 898 382</b>

Ngày 29 Tháng 1 Năm 2013

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG



## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34 009 048 923	89 902 084 822	111 160 379 638	177 301 532 547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				44 114 220	8 736 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34 009 048 923	89 902 084 822	111 116 265 418	177 292 796 547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	21 955 503 491	65 690 697 230	75 929 928 349	123 242 092 817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12 053 545 432	24 211 387 592	35 186 337 069	54 050 703 730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	544 417 479	754 449 636	3 551 044 328	2 352 733 701
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	548 372 338	619 806 828	687 430 107	1 384 042 038
-. Trong đó: Lãi vay phải trả	23		367 676 852	218 919 682	455 565 599	583 349 491
8. Chi phí bán hàng	24		3 557 524 465	5 957 138 525	10 888 511 971	13 131 105 307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 233 795 442	4 870 962 751	9 853 691 200	9 535 459 558
10. Lợi nhuận Thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5 258 270 666	13 517 929 124	17 307 748 119	32 352 830 528
11. Thu nhập khác	31		799 602	314 804 901	399 015 314	905 737 997
12. Chi phí khác	32		42 124 412	31 300 917	194 961 721	134 072 786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(41 324 810)	283 503 984	204 053 593	771 665 211
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh			2 072 750 302	1 825 706 788	5 955 372 866	4 451 710 095
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7 289 696 158	15 627 139 896	23 467 174 578	37 576 205 834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		988 965 533	799 744 538	3 216 506 475	4 791 482 030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			12 049 659		161 847 657
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 300 730 625	14 815 345 699	20 250 668 103	32 622 876 147
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			9 022 403	2 579 832 242	750 356 863	3 466 090 015
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			6 291 708 222	12 235 513 457	19 500 311 240	29 156 786 133
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		681	1,325	2,111	3,157

Ngày 29 Tháng 01 Năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




PHAN THỊ KIM ANH

NGUYỄN HỮU DŨNG



## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay )	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước )
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>23 467 174 578</b>	<b>33,692,716,175</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>1 968 078 238</b>	<b>944,481,507</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		5 063 556 967	5,138,286,165
- Các khoản dự phòng	04			1,332,339,155
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(3 551 044 328)	(6,293,379,439)
- Chi phí lãi vay	07		455 565 599	767,235,626
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD</b>	<b>08</b>		<b>25 435 252 816</b>	<b>34,637,197,682</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24 555 642 709	(17,660,576,431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1 395 325 536)	5,152,399,302
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(9 060 767 653)	10,251,630,511
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		( 248 857 544)	(739,566,662)
- Tiền lãi vay đã trả	13		( 199 643 629)	(715,128,052)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(7 324 242 148)	(10,917,241,212)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15 621 135 847	2,666,452,766
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16 782 699 716)	(14,932,478,784)
<b>4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30 600 495 146</b>	<b>7,742,689,120</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		( 846 720 483)	(1,859,298,598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3 850 000	52,832,666
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32 714 165 642)	(530,859,736)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36 885 590 818	8,159,413,340
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		507 198 258	2,128,326,545
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3 835 752 951</b>	<b>7,950,414,217</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			8,635,127,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		( 721 230 225)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 733 700 000	18,080,747,193
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2 230 384 000)	(16,595,073,788)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29 844 398 300)	(15,577,170,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(30 062 312 525)</b>	<b>(5,456,369,995)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>4 373 935 572</b>	<b>10,236,733,342</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23 246 234 489</b>	<b>19,077,526,394</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>27 620 170 061</b>	<b>29,314,259,736</b>

Ngày 29 Tháng 01 Năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



PHAN THỊ KIM ANH




NGUYỄN HỮU DŨNG